

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 11 tháng 12 năm 1998;

Căn cứ Quyết định số 173/2001/QĐ-TTg ngày 06 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2001 - 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 5463/KH-TC ngày 26 tháng 6 năm 2002 và của Bộ trưởng Bộ Y tế tại Tờ trình số 10243/TTr-BYT ngày 25 tháng 11 năm 2002,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Trường Đại học Y - Dược Cần Thơ trên cơ sở Khoa Y - Nha - Dược, thuộc Trường Đại học Cần Thơ.

Điều 2. Trường Đại học Y - Dược Cần Thơ trực thuộc Bộ Y tế, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, có trụ sở đặt tại thành phố Cần Thơ, có chức năng đào tạo cán bộ y tế ở trình độ đại học chuyên khoa, đa khoa, nghiên cứu khoa học phục vụ công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội cho các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định nhiệm vụ cụ thể và quyết định tổ chức bộ máy của Trường Đại học Y - Dược Cần Thơ; chỉ đạo việc xây dựng và hoàn thành Dự án Đầu tư xây dựng Trường Đại học Y - Dược Cần Thơ.

Trường Đại học Y - Dược Cần Thơ được tiếp tục sử dụng cơ sở của Khoa Y - Nha - Dược hiện nay trong khuôn viên của Trường Đại học Cần Thơ, đảm bảo việc giảng dạy, học tập cho sinh viên và đời sống của cán bộ hoạt động bình thường. Trường Đại học Y - Dược Cần Thơ phải chuyển về cơ sở xây dựng mới và bàn giao nguyên trạng nhà, đất cho Trường Đại học Cần Thơ trước ngày 31 tháng 12 năm 2005.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ theo chức năng và nhiệm vụ, phối hợp chặt chẽ với Bộ Y tế trong việc hoàn thành Dự án Đầu tư xây dựng Trường Đại học Y - Dược Cần Thơ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

PHẠM GIA KHIÊM

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 186/2002/QĐ-TTg ngày 26/12/2002 phê duyệt Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn tới năm 2020.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ Công nghiệp tại Công văn số 3608/TTr-KHĐT ngày 10 tháng 9 năm 2002 và ý kiến của các cơ quan tại cuộc họp ngày 12 tháng 9 năm 2002 tại Văn phòng Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn tới năm 2020 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm phát triển ngành cơ khí Việt Nam.

- Cơ khí là một trong những ngành công nghiệp nền tảng, có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế, củng cố an ninh, quốc phòng của đất nước.

- Tập trung phát triển ngành cơ khí một cách có hiệu quả, bền vững trên cơ sở phát huy mọi nguồn lực trong nước kết hợp với nguồn lực bên ngoài. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển ngành cơ khí một cách có tổ chức, phân công và hợp tác hợp lý, đồng thời tiếp tục đổi mới, sắp xếp phát triển và củng cố doanh nghiệp nhà nước về cơ khí đủ mạnh để giữ vai trò nòng cốt, là lực lượng chủ lực của ngành.

- Tập trung phát triển một số chuyên ngành, sản phẩm cơ khí trọng điểm nhằm khai thác, phát huy tốt nhất tiềm năng (tài nguyên, nguồn nhân lực) để đáp ứng các yêu cầu cơ bản của công cuộc phát triển đất nước.

- Tăng cường năng lực tự nghiên cứu, chế tạo, đồng thời đẩy mạnh việc tiếp thu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến nhằm đạt trình độ công nghệ trung bình tiên tiến của Châu Á, tạo thêm nhiều sản phẩm cơ khí có khả năng cạnh tranh cao.

- Nâng cao khả năng chuyên môn hóa và hợp tác hóa, nâng cao năng lực của ngành cơ khí, tạo tiền đề phát triển các ngành công nghiệp khác của đất nước.

2. Mục tiêu.

a) Mục tiêu chung:

Ưu tiên phát triển một số chuyên ngành và sản phẩm cơ khí trọng điểm sau đây để đáp ứng về cơ bản nhu cầu của nền kinh tế quốc dân:

- Thiết bị toàn bộ,

- Máy động lực,

- Cơ khí phục vụ nông - lâm - ngư nghiệp và công nghiệp chế biến,

- Máy công cụ,

- Cơ khí xây dựng,

- Cơ khí đóng tàu thủy,

- Thiết bị kỹ thuật điện - điện tử,

- Cơ khí ô tô - cơ khí giao thông vận tải.

b) Mục tiêu cụ thể:

Phấn đấu đến năm 2010 ngành cơ khí đáp ứng 45 - 50% nhu cầu sản phẩm cơ khí của cả nước, trong đó xuất khẩu đạt 30% giá trị sản lượng.

3. Định hướng chiến lược phát triển một số chuyên ngành và nhóm sản phẩm cơ khí quan trọng:

a) Thiết bị toàn bộ:

Nâng cao năng lực chế tạo thiết bị toàn bộ với công nghệ tiên tiến. Sản xuất được thiết bị có độ phức tạp cao để thay thế sản phẩm nhập khẩu và từng bước xuất khẩu. Nâng cao năng lực thiết kế thiết bị toàn bộ, gắn kết có hiệu quả với công nghệ của từng ngành công nghiệp.

- Đầu tư có trọng điểm thiết bị và công nghệ vào các khâu cơ bản, như đúc, rèn, tạo phôi lớn để đồng bộ về thiết bị và công nghệ đáp ứng yêu cầu chế tạo chi tiết, cụm chi tiết lớn, phức tạp.

- Tận dụng năng lực thiết bị của các doanh nghiệp cơ khí trong cả nước, tăng cường sự phối hợp trong việc phân công và hợp tác sản xuất thiết bị toàn bộ.

- Phấn đấu đáp ứng 40% nhu cầu thiết bị toàn bộ trong nước vào năm 2010. Trước mắt tập trung cho các lĩnh vực sau: sản xuất bột giấy và giấy, sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng, sản xuất điện và dầu khí, cấp nước sạch, công nghiệp chế biến...

b) Máy động lực:

- Phát triển ngành chế tạo máy động lực trở thành lĩnh vực công nghiệp mạnh của Việt Nam, thông qua các chương trình, dự án đầu tư chiều sâu, hiện đại hóa thiết bị và công nghệ, nâng cao năng lực chế tạo máy động lực, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm.

- Đến năm 2010 đáp ứng 60 - 70% nhu cầu trong nước về máy động lực cỡ trung và cỡ nhỏ, sản xuất được động cơ thủy 400 mã lực trở lên với tỷ lệ nội địa hóa 35 - 40%.

c) Máy kéo và máy nông nghiệp:

- Máy kéo:

+ Đầu tư sản xuất đáp ứng đủ nhu cầu trong nước về máy kéo 2 bánh có công suất 6 - 8 - 12 mã lực.

+ Sản xuất máy kéo 4 bánh có công suất 18 - 20 - 25 mã lực, từng bước sản xuất máy kéo 4 bánh công suất tới 30 mã lực.

+ Đến năm 2010 sản xuất được máy kéo 4 bánh cỡ trung công suất 50 - 80 mã lực.

- Máy nông nghiệp:

+ Tập trung đầu tư, xây dựng chuyên ngành chế tạo máy nông nghiệp đủ mạnh, bao gồm máy canh tác, máy chế biến và thiết bị bảo quản các sản phẩm nông nghiệp, nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước, từng bước xuất khẩu.

+ Khuyến khích các cơ sở sản xuất vừa và nhỏ, cơ khí các địa phương tham gia chế tạo thiết bị máy móc phục vụ nông nghiệp và công nghiệp

chế biến một cách có tổ chức, phân công và hợp tác hợp lý với các doanh nghiệp cơ khí trong và ngoài địa phương.

d) Máy công cụ:

- Ưu tiên phát triển ngành chế tạo máy công cụ nhằm đáp ứng nhu cầu của các ngành công nghiệp.

- Nghiên cứu thiết kế, chế tạo các mẫu máy hiện đại (ứng dụng công nghệ PLC, CNC) và các thiết bị gia công đặc biệt.

- Đẩy mạnh chương trình hiện đại hóa theo hướng điện tử - tin học hóa (CNC) dần máy công cụ hiện có trong các cơ sở công nghiệp.

đ) Cơ khí xây dựng:

- Đầu tư chiều sâu, đầu tư mới các cơ sở chế tạo máy xây dựng với thiết bị và công nghệ hiện đại, đáp ứng cơ bản nhu cầu sản xuất: vật liệu xây dựng, thi công xây lắp các công trình lớn, xây dựng đô thị và nông thôn.

- Phát huy lợi thế đối với lĩnh vực sản xuất kết cấu kim loại trong xây dựng và các dự án công nghiệp, tập trung chế tạo các thiết bị máy xây dựng có độ phức tạp cao, hiện đại mà thị trường trong nước và nước ngoài có nhu cầu.

e) Cơ khí tàu thủy:

- Phát triển ngành công nghiệp tàu thủy Việt Nam theo hướng trở thành một chuyên ngành kinh tế kỹ thuật đồng bộ từ đào tạo, nghiên cứu, thiết kế đến sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, đáp ứng nhu cầu đổi mới cơ cấu đội tàu hoạt động trong nước và nước ngoài. Phấn đấu đến năm 2010 Việt Nam thành quốc gia có nền công nghiệp tàu thủy phát triển vào loại trung bình tiên tiến trong khu vực, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước, góp phần củng cố an ninh, quốc phòng và từng bước xuất khẩu tàu thủy.

- Đến năm 2010 đủ năng lực đóng mới hầu hết các phương tiện thủy nội địa, tàu công trình, đánh bắt hải sản, tàu biển trọng tải dưới 15.000 DWT; đảm nhận 70 - 75% nhu cầu đóng tàu bách hóa 15.000 - 50.000 DWT và đóng được tàu dầu 100.000 DWT. Sửa chữa đồng bộ tất cả các cấp tàu quốc gia trọng tải đến 400.000 DWT.

- Nhanh chóng hình thành và phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, như sản xuất thép tấm đóng tàu, lắp ráp các động cơ thủy đến 6.000 mã lực và chế tạo lắp ráp các thiết bị trên boong, thiết bị điện, điện tử, nghi khí hàng hải, nhằm nâng tỷ lệ nội địa hóa lên 60% đối với sản phẩm tàu đóng mới, đến năm 2020 phấn đấu đạt tỷ lệ nội địa hóa 70%.

g) Thiết bị điện:

- Xây dựng ngành sản xuất thiết bị điện hiện đại, đến năm 2020 đạt trình độ tiên tiến trong khu vực về công nghiệp thiết bị điện và vật liệu điện.

- Đầu tư mới, đầu tư chiều sâu thiết bị điện với công nghệ tiên tiến để nhanh chóng nâng cao năng lực chế tạo thiết bị điện, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, đáp ứng phần lớn nhu cầu trong nước, thay thế các thiết bị nhập khẩu, đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm ra thị trường khu vực và thế giới.

- Trước mắt cần đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất của các cơ sở hiện có để có thể sản xuất được các loại biến áp lớn đến 125 MVA, điện áp 220 kV, các thiết bị phân phối, truyền dẫn cho ngành điện lực, thiết bị áp lực và các thiết bị điện khác cho ngành công nghiệp và dân dụng.

h) Cơ khí ô tô và cơ khí giao thông vận tải:

- Về cơ khí ô tô:

Phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam

trên cơ sở tiếp thu và ứng dụng công nghệ tiên tiến của thế giới, kết hợp với khai thác và từng bước nâng cao công nghệ và thiết bị hiện có, đáp ứng phần lớn nhu cầu thị trường ô tô trong nước, hướng tới xuất khẩu ô tô và phụ tùng.

+ Về loại xe thông dụng: đáp ứng 40 - 50% nhu cầu trong nước về số lượng và đạt tỷ lệ nội địa hóa đến 40% vào năm 2005; đáp ứng trên 80% nhu cầu trong nước về số lượng và đạt tỷ lệ nội địa hóa 60% vào năm 2010 (riêng động cơ phấn đấu đạt tỷ lệ nội địa hóa 50% và hộp số đạt 90%).

+ Về loại xe chuyên dùng: đáp ứng 30% nhu cầu trong nước về số lượng và đạt tỷ lệ nội địa hóa 40% vào năm 2005, tiến tới đáp ứng 60% nhu cầu trong nước về số lượng và đạt tỷ lệ nội địa hóa 60% vào năm 2010.

+ Về các loại xe cao cấp: các loại xe du lịch do các liên doanh sản xuất phải đạt tỷ lệ nội địa hóa 20 - 25% vào năm 2005 và 40 - 45% vào năm 2010, đáp ứng 80% nhu cầu các loại xe tải, xe buýt cao cấp đạt tỷ lệ nội địa hóa 20% vào năm 2005 và 35 - 40% vào năm 2010.

- Về cơ khí giao thông vận tải:

+ Đầu tư chiều sâu, bổ sung công nghệ, thiết bị lắp ráp để sản xuất xe, máy công trình như trạm trộn bê tông nhựa nóng, máy rải thảm bê tông nhựa, xe lu các loại, trạm nghiền sàng đá công suất 100 - 300 tấn/giờ,....

+ Đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ sản xuất toa xe lửa cao cấp với tỷ lệ nội địa hóa trên 70% vào năm 2005 và đến 90% vào năm 2010.

4. Các chính sách và giải pháp hỗ trợ ngành cơ khí phát triển.

a) Chính sách thị trường.

- Nhà nước ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật cho sản phẩm cơ khí trọng điểm làm căn cứ để kiểm

tra chất lượng sản phẩm sản xuất trong nước và nhập khẩu.

- Thực hiện bảo hộ có điều kiện và có thời hạn đối với một số sản phẩm cơ khí trong nước và ban hành các chính sách nhằm khuyến khích, tăng khả năng tiêu thụ các sản phẩm cơ khí trong nước.

b) Chính sách tạo vốn cho ngành cơ khí:

- Nhà nước có cơ chế hỗ trợ về vay vốn lưu động cho các nhà sản xuất thiết bị cơ khí, các công trình chế tạo thiết bị toàn bộ cần vốn lớn, chu kỳ sản xuất dài.

- Các dự án sản xuất các sản phẩm cơ khí trọng điểm được vay vốn theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ với mức lãi suất tín dụng 3%/năm, thời hạn vay 12 năm, 2 năm đầu không phải trả lãi và bắt đầu trả nợ vào năm thứ năm hoặc được bù chênh lệch lãi suất nếu các doanh nghiệp vay vốn thương mại.

- Đẩy mạnh cổ phần hóa các doanh nghiệp cơ khí, kể cả bán cổ phần cho người nước ngoài, để tạo vốn đầu tư mới và đa dạng hóa nguồn vốn.

- Nhà nước có chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư sản xuất phụ tùng, linh kiện theo hướng nâng cao khả năng chuyên môn hóa, hợp tác hóa trong toàn ngành cơ khí.

c) Chính sách thuế:

- Miễn hoặc giảm thuế nhập khẩu nguyên liệu và linh kiện, bộ phận của sản phẩm cơ khí trọng điểm để phục vụ sản xuất trong nước.

- Miễn hoặc giảm thuế có thời hạn cho các sản phẩm cơ khí mới lần đầu sản xuất ở Việt Nam.

d) Chính sách đầu tư cho nghiên cứu và phát triển:

- Đối với các sản phẩm cơ khí trọng điểm, Nhà

nước sẽ xem xét hỗ trợ vốn cho các dịch vụ kỹ thuật, như thuê chuyên gia, mua thiết kế, mua công nghệ, chuyển giao công nghệ vượt quá khả năng của doanh nghiệp.

- Các doanh nghiệp sản xuất cơ khí được trích tối đa đến 2% doanh số bán ra cho nghiên cứu và phát triển.

đ) Chính sách đào tạo nguồn nhân lực:

Nhà nước ưu tiên đầu tư nâng cấp các cơ sở đào tạo ngành cơ khí và hỗ trợ kinh phí cử cán bộ, công nhân giỏi đi đào tạo và thực tập tại nước ngoài theo các chương trình, dự án được phê duyệt.

Điều 2. Thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình sản phẩm cơ khí trọng điểm do một Phó Thủ tướng làm Trưởng ban, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp làm Phó Trưởng ban, thành viên là Thủ trưởng của các Bộ: Công nghiệp, Kế hoạch và Đầu tư, Quốc phòng, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Giao thông vận tải, Xây dựng, Thương mại, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Hội Cơ khí Việt Nam, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp Cơ khí Việt Nam... để chỉ đạo thực hiện Chương trình theo đúng mục tiêu và tiến độ đã đề ra.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

- Bộ Công nghiệp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương thực hiện Chiến lược này. Chỉ đạo xây dựng quy hoạch phát triển các chuyên ngành cơ khí đến năm 2010 trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Bộ Tài chính đề xuất các chính sách tài chính, chính sách thuế nhằm khuyến khích ngành cơ khí phát triển.

Điều 4. Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong khi thực hiện Chiến lược này theo chức năng,

nhiệm vụ của mình cần chú ý đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa Chiến lược phát triển ngành cơ khí với quy hoạch của từng Bộ, ngành và địa phương.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Thủ tướng Chính phủ

PHAN VĂN KHẢI

CÁC BỘ

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CHỈ THỊ số 25/2002/CT-BGTVT ngày 19/12/2002 về việc tăng cường kiểm tra và chấn chỉnh công tác kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ.

Thực hiện Nghị định số 36/CP ngày 29/5/1995, Nghị định sửa đổi, bổ sung số 75/1998/NĐ-CP ngày 26/9/1998, số 36/2001/NĐ-CP ngày 10/7/2001 của Chính phủ về bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ và trật tự an toàn giao thông đô thị, Bộ Giao thông vận tải đã ban hành các tiêu chuẩn,

các quy định về việc kiểm tra định kỳ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (gọi tắt là kiểm định) áp dụng trong tất cả các trạm đăng kiểm. Sau hơn 7 năm thực hiện, hệ thống mạng lưới các đơn vị làm công tác kiểm định đã không ngừng phát triển, đến nay trên cả nước có 79 trạm đăng kiểm với 93 dây chuyên kiểm định, 100% các trạm đăng kiểm đã được cơ giới hóa góp phần nâng cao chất lượng kiểm định.

Qua kiểm tra cho thấy Cục Đăng kiểm Việt Nam, các Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính và các trạm đăng kiểm đã cơ bản thực hiện đúng các quy định về công tác kiểm định, do đó đã hạn chế việc mất an toàn do nguyên nhân kỹ thuật gây ra đối với các phương tiện cơ giới đường bộ tham gia giao thông. Tuy nhiên qua kiểm tra cũng cho thấy còn một số tồn tại trong công tác kiểm định như: vẫn còn có Trạm trưởng, đăng kiểm viên nhân viên nghiệp vụ chưa đảm bảo tiêu chuẩn quy định tại Quyết định số 1643/1998/QĐ-BGTVT ngày 06/7/1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ chưa thực hiện đúng và đủ các tiêu chuẩn, quy trình kiểm định; cá biệt còn có đăng kiểm viên sửa kết quả kiểm định, kiểm định chất lượng chưa đảm bảo.

Để tăng cường thi hành Luật Giao thông đường bộ trong công tác kiểm định và chấn chỉnh tổ chức, khắc phục triệt để những tồn tại, thiếu sót nêu trên, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chỉ thị:

1. Giao các cơ quan trực thuộc Bộ, căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình, rà soát lại toàn bộ các văn bản quy phạm pháp luật Bộ đã ban hành, kịp thời tham mưu trình Bộ bổ sung điều chỉnh các văn bản quy định, hướng dẫn thực hiện Luật Giao thông đường bộ, phục vụ cho công tác kiểm

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684 *
LAWSONH